COVERED WARRANTS: THANH KHOẢN TIẾP TỤC LẬP KỶ LỤC MỚI!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 26/10/2020

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	102
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	12.29
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	4.23x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	12-1-2021

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

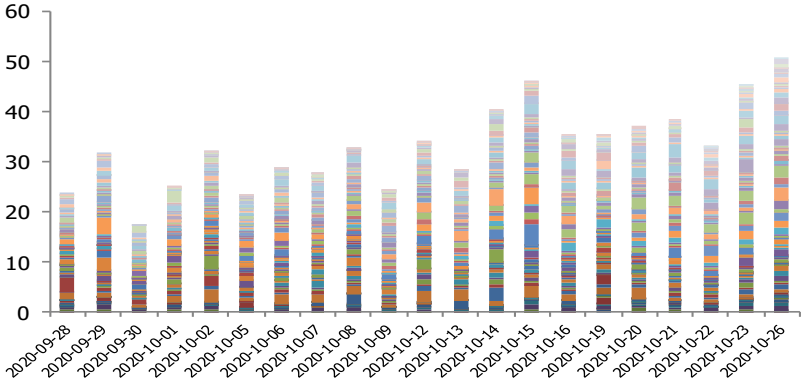

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVHM2002						4.8
CSTB2002						4.8
CVNM2012						4.8
CMSN2001						4.8
CVNM2004						4.8

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền có phần hạ nhiệt dưới tác động chốt lời ở thị trường cơ sơ, độ rộng thị trường ở mức cân bằng mặc dù có tới 16 cổ phiếu cơ sở giảm, chỉ có 4 cổ phiếu tăng và 1 cổ phiếu giữ giá tham chiếu. Số mã tăng chủ yếu tập trung ở các cổ phiếu cơ sở như: HPG, MWG, MSN và VNM.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 24,86 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 50,49 tỷ đồng. So với phiên cuối tuần trước, khối lượng CW tăng 12,8% và giá trị giao dịch tăng 11,8%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 31,7% về khối lượng và 35,4% về giá trị. Tỷ lệ các mã tăng đạt 51%, đã có 52 mã tăng, 45 mã giảm và 05 mã tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại từ 70 ngày trở lên và chiếm 69,3%. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 45,5% và 53,1% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu HPG và VNM có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 16,4% và 13%.
- Hiện có 5 công ty chứng khoán tham gia phát hành 102 mã CW dựa trên 21 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 39 mã CW, tiếp theo là HCM có 25 mã và SSI có 19 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của HCM dẫn đầu thị trường và chiếm 31,8%, KIS Vietnam ở vị trí thứ 2 đạt 26,8%, tiếp theo là SSI chiếm 20,5% và MBS chiếm 15,7% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, thị trường cơ sở đột ngột đảo chiều, thị trường chứng quyền cũng lập kỷ lục mới về thanh khoản. Phiên này, các cổ phiếu cơ sở giảm nhưng các chứng quyền tương ứng vẫn tăng điểm, thanh khoản tập trung ở các mã tăng và giảm chênh lệch không quá lớn cho thấy áp lực chốt lời ở thị trường chứng quyền chưa phản ánh rõ nét nhịp đảo chiều đột ngột của thị trường vào cuối phiên. Nhà đầu tư nên thận trọng, nên chốt lời và chưa vội mở vị thế mua mới.

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CMSN2008	39.70	8.57	NA	NA	-0.80
CSTB2008	27.66	1.16	85.70	139.99	3.19
CPNJ2007	23.19	9.38	86.31	105.38	2.17
CSTB2009	22.70	-1.32	82.21	89.81	3.90
CMWG2011	22.00	20.00	78.15	107.59	4.89
CHPG2019	21.75	27.97	86.20	66.94	2.01
CVNM2009	20.56	12.78	87.91	82.80	1.42
CVPB2009	16.87	-5.26	76.61	125.77	5.35
CTCB2008	14.35	2.17	74.22	82.46	5.78
CFPT2009	11.36	1.85	73.61	61.58	4.26

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

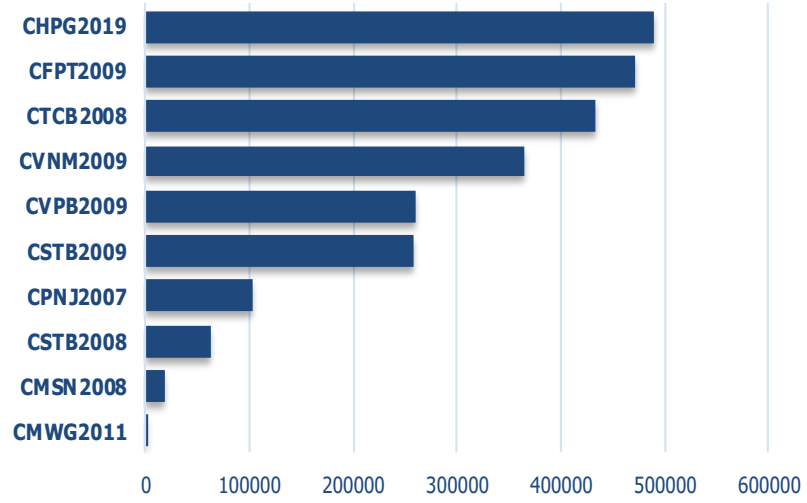

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CVNM2009		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	4.00	
Độ nhạy	1.02	
Hao mòn thời gian	0.00	
Độ biến động nội hàm	82.80	
Phần bù rủi ro	1.42	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CVNM2009

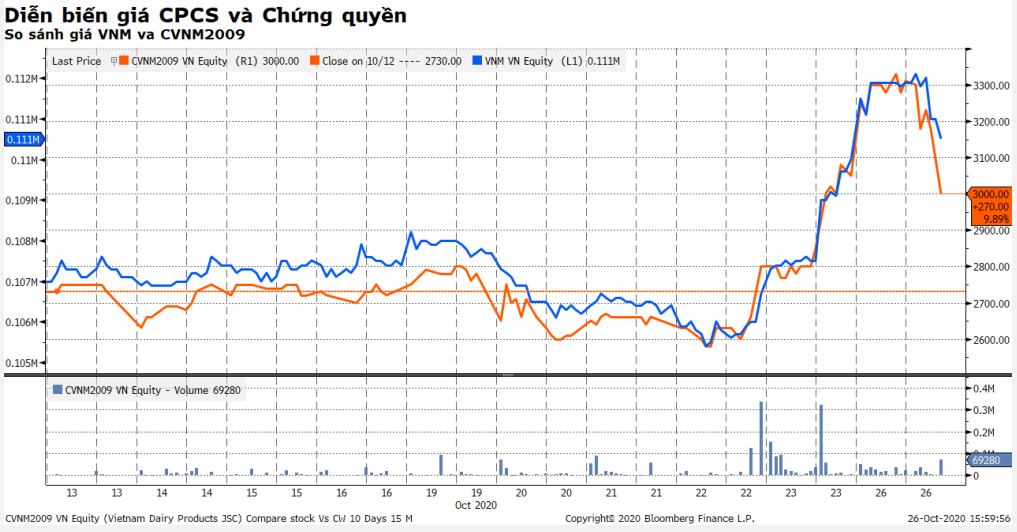

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CVIC2001	75.00	159.26	133.33	-74.07
CVJC2002	66.67	66.67	-50.00	-95.83
CVIC2005	6.59	38.57	29.33	26.80
CVNM2002	8.63	38.53	17.05	-19.25
CHPG2008	8.78	37.63	41.56	289.29

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

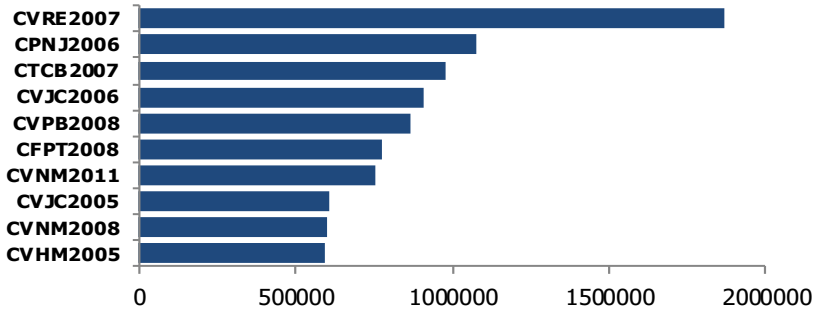

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

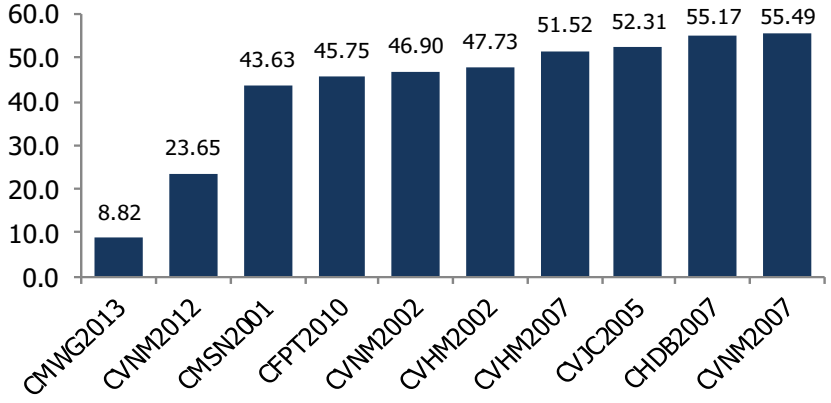

CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ > -5%

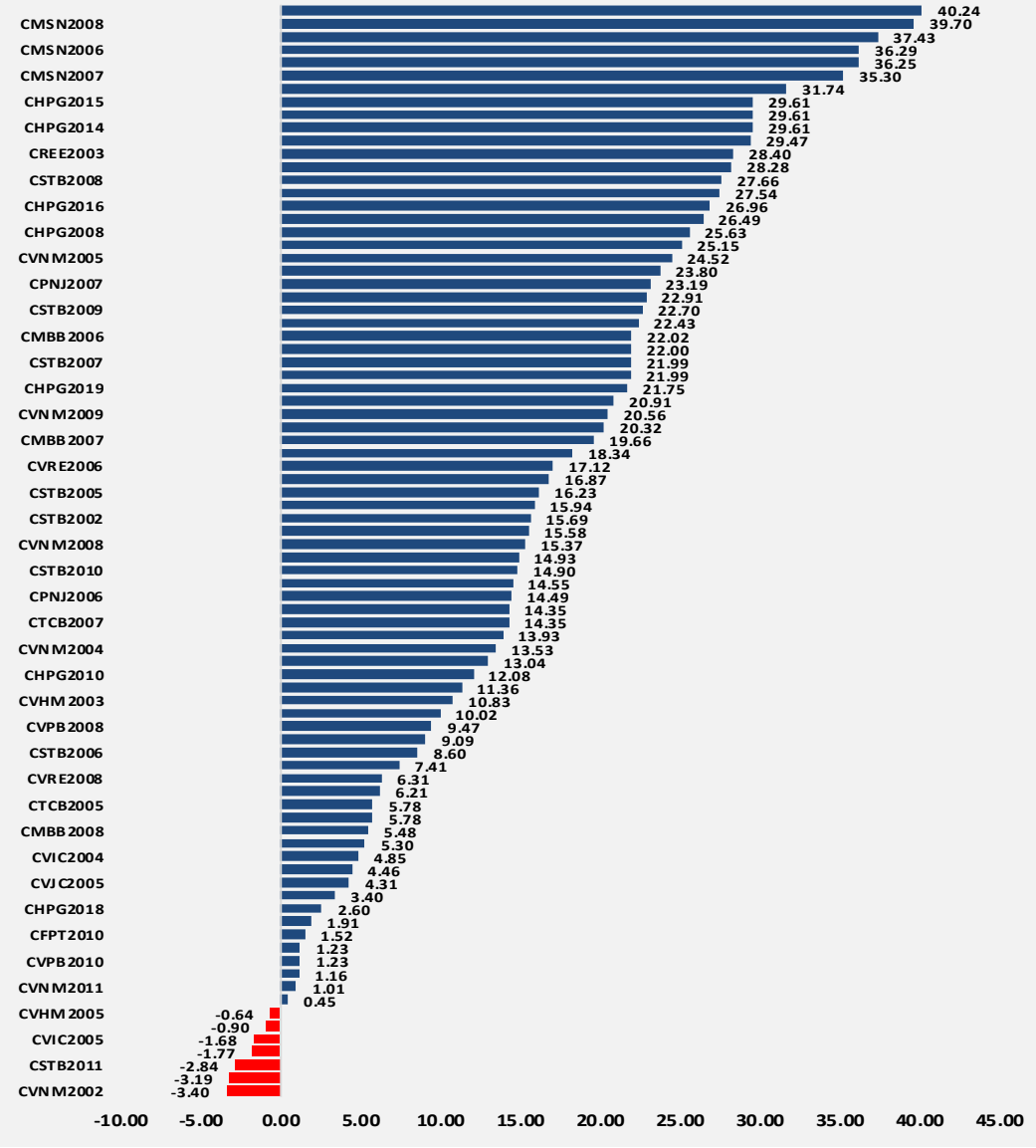

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
1	CVRE2007	KIS	VRE	5.00	33,333	1-4-21	27,750	-2.12	520	6.12	107	-20.12	4.29	0.08	40.16	-0.0252	61.04	29.49	1,867,240	964.00
2	CPNJ2006	HSC	PNJ	10.00	59,000	12-1-21	69,000	1.47	1,400	5.26	1,062	14.49	3.66	0.56	74.32	-0.0042	67.57	5.80	1,077,460	1566.00
3	CTCB2007	HSC	TCB	2.00	20,000	12-1-2021	23,350	-2.71	2,500	-3.85	1,791	14.35	3.41	1.31	73.07	-0.00477	75.51	7.07	976,300	2631.00
4	CVJC2006	KIS	VJC	20.00	111,111	9-6-21	104,500	-0.76	820	-1	204	-6.33	3.43	0.07	53.80	-0.01024	57.95	22.02	911,090	738.00
5	CVPB2008	HSC	VPB	2.00	22,000	12-1-21	24,300	-5.45	2,000	-14.5	1,437	9.47	4.17	1.23	68.65	-0.00551	62.60	7.00	864,900	2019.00
6	CFPT2008	HSC	FPT	4.90	46,996	12-1-21	52,800	-2.04	1,730	-6.99	1,074	9.09	4.15	0.84	68.07	-0.00654	63.41	7.29	776,300	1427.00
7	CVNM2011	KIS	VNM	16.41	109,378	9-6-21	110,500	0.45	1,200	4.35	506	1.01	3.23	0.15	57.53	-0.0046	59.09	16.81	750,950	905.00
8	CVJC2005	SSI	VJC	10.00	100,000	4-2-21	104,500	-0.76	1,380	-1.43	704	4.31	4.67	0.31	61.69	-0.00759	52.31	8.90	605,510	831.00
9	CVNM2008	HSC	VNM	8.20	93,519	12-1-21	110,500	0.45	2,600	4.8	2,012	15.37	3.88	0.71	74.84	-0.0032	61.67	3.93	598,030	1606.00
10	CVHM2005	HSC	VHM	10.00	79,000	12-1-2021	78,500	-1.26	930	-3.13	351	-0.64	4.66	0.21	55.24	-0.01692	65.16	12.48	595,610	583.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CVRE2003	KIS	VRE	2.00	37,999	14-12-20	27,750	-2.12	240	26.32	1	-36.93	8.30	0.00	14.35	-8.2563	70.31	38.66	564,550	120.00
12	CMBB2007	HSC	MBB	1.74	14,783	12-1-21	18,400	-2.39	2,390	-8.08	2,098	19.66	3.66	2.08	82.57	0.0	58.41	2.93	548,990	1364.00
13	CHPG2010	KIS	HPG	3.27	27,079	1-4-2021	30,800	-0.32	2,130	3.90	331	12.08	2.23	0.12	61.57	-0.02139	116.60	10.55	547,590	1166.00
14	CVIC2004	KIS	VIC	20.00	99,999	23-4-2021	105,100	1.06	1,000	7.527	481	4.85	3.31	0.15	62.94	-0.0048	60.27	14.18	499,760	541.00
15	CVHM2006	KIS	VHM	20.00	84,888	23-4-21	78,500	-1.26	660	22.22	162	-8.14	3.20	0.07	53.81	-0.0132	70.93	24.95	497,870	330.00
16	CHPG2019	MBS	HPG	2.00	24,100	16-12-20	30,800	-0.32	3,660	1.95	3,355	21.75	3.63	1.98	86.20	-0.0024	66.94	2.01	489,820	1792.00
17	CFPT2009	MBS	FPT	3.00	46,800	16-12-20	52,800	-2.04	2,750	-6.78	2,058	11.36	4.71	1.84	73.61	-0.0062	61.58	4.26	471,020	1368.00
18	CHDB2007	KIS	HDB	3.85	21,363	23-4-2021	25,000	-1.77	1,480	-3.90	1,092	14.55	3.18	0.70	72.51	-0.00212	55.17	8.22	468,590	702.00
19	CVHM2008	KIS	VHM	10.00	88,888	9-6-21	78,500	-1.26	1,030	-0.96	277	-13.23	3.66	0.13	48.02	-0.0112	57.09	26.35	457,760	488.00
20	CTCB2008	MBS	TCB	2.00	20,000	16-12-2020	23,350	-2.71	2,350	-3.69	1,733	14.35	3.69	1.37	74.22	-0.0065	82.46	5.78	434,150	1115.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CVHM2007	SSI	VHM	5.00	75,000	4-2-2021	78,500	-1.26	2,060	-3.29	1,235	4.46	4.72	0.74	61.92	-0.0064	51.52	8.66	426,840	940.00
22	CPNJ2005	HSC	PNJ	10.00	60,000	27-10-20	69,000	1.47	900	13.92	900	13.04	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.00	422,680	386.00
23	CVPB2006	SSI	VPB	1.00	24,000	26-11-20	24,300	-5.45	1,980	-15.74	1,153	1.23	6.92	1.64	56.37	-0.0227	61.29	6.91	418,270	926.00
24	CSTB2007	KIS	STB	2.00	10,999	25-5-21	14,100	-3.09	2,150	-5.70	1,687	21.99	2.54	1.52	77.32	-0.00171	69.95	8.50	418,160	940.00
25	CVRE2010	KIS	VRE	4.00	29,999	16-2-21	27,750	-2.12	720	-1.37	241	-8.10	4.59	0.20	47.67	-0.01703	60.66	18.48	410,320	319.00
26	CROS2002	KIS	ROS	1.00	7,227	14-12-20	2,260	-2.16	140	-12.50	0.00	-219.78	2.98	0.00	18.49	#######	233.31	225.97	386,820	58.00
27	CVNM2009	MBS	VNM	8.20	87,780	3-12-20	110,500	0.45	3,000	-1.64	2,806	20.56	4.00	1.02	87.91	-0.0042	82.80	1.42	365,620	1180.00
28	CSTB2006	KIS	STB	2.00	12,888	1-4-21	14,100	-3.09	1,460	-8.18	986	8.60	3.21	1.12	66.43	-0.00344	63.78	12.11	356,140	543.00
29	CVJC2002	HSC	VJC	10.00	116,000	27-10-20	104,500	-0.76	50	66.67	0	-11.00	24.78	0.00	11.86	-1.2E+08	94.02	11.48	308,000	9.00
30	CSTB2002	KIS	STB	1.00	11,888	14-12-2020	14,100	-3.09	2,640	-10.81	2,295	15.69	4.26	3.47	79.81	-0.0041	63.79	3.04	288,330	835.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CVRE2008	HSC	VRE	4.00	26,000	12-1-21	27,750	-2.12	1,320	-8.97	624	6.31	3.37	0.38	64.20	-0.01063	87.27	12.72	284,500	406.00
32	CPNJ2008	SSI	PNJ	5.00	50,000	4-2-2021	69,000	1.47	4,230	5.49	3,818	27.54	2.80	1.55	85.81	-0.0014	67.42	3.12	284,000	1210.00
33	CHPG2016	HSC	HPG	1.64	22,498	12-1-2021	30,800	-0.32	5,600	5.46	1,839	26.96	1.95	0.58	71.03	-0.01506	179.01	2.79	264,120	1479.00
34	CVPB2009	MBS	VPB	2.00	20,200	18-11-2020	24,300	-5.45	2,700	-5.59	2,056	16.87	3.45	1.46	76.61	-0.0120	125.77	5.35	259,550	738.00
35	CVRE2011	KIS	VRE	4.00	31,888	9-6-21	27,750	-2.12	930	-1.06	285	-14.91	3.55	0.18	47.64	-0.01003	59.61	28.32	259,310	248.00
36	CSTB2009	MBS	STB	1.00	10,900	16-12-20	14,100	-3.09	3,750	-5.78	3,220	22.70	3.09	3.53	82.21	-0.00369	89.81	3.90	257,600	994.00
37	CVRE2009	KIS	VRE	5.00	30,999	25-5-21	27,750	-2.12	780	1.30	224	-11.71	3.54	0.14	49.69	-0.01249	65.33	25.76	248,980	204.00
38	CVJC2004	KIS	VJC	20.00	115,511	23-4-21	104,500	-0.76	610	0.00	113	-10.54	4.09	0.04	47.70	-0.01984	55.57	22.21	241,930	145.00
39	CTCB2006	HSC	TCB	2.00	18,000	27-10-20	23,350	-2.71	2,910	-2.35	2,675	22.91	3.48	1.99	86.69	-0.041	293.22	2.01	232,980	732.00
40	CVHM2003	HSC	VHM	10.00	70,000	27-10-20	78,500	-1.26	870	-1.14	850	10.83	8.39	0.91	93.01	-0.01455	88.00	0.25	227,590	214.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CVNM2002	KIS	VNM	4.05	114,261	14-12-20	110,500	0.45	1,510	8.63	653	-3.40	8.30	0.49	45.90	-0.029	46.90	8.94	222,830	356.00
42	CHPG2017	KIS	HPG	4.00	28,888	16-2-21	30,800	-0.32	1,380	6.98	732	6.21	3.57	0.42	64.01	-0.00652	67.74	11.71	219,930	296.00
43	CHPG2018	KIS	HPG	4.00	29,999	12-5-21	30,800	-0.32	1,550	3.33	714	2.60	3.06	0.35	61.63	-0.0050	65.12	17.53	219,860	336.00
44	CHPG2002	KIS	HPG	1.64	24,542	14-12-20	30,800	-0.32	4,260	3.40	836	20.32	2.34	0.32	64.79	-0.0460	182.45	2.31	208,480	883.00
45	CHDB2003	KIS	HDB	1.54	24,710	14-12-20	25,000	-1.77	1,500	1.35	776	1.16	6.12	0.95	56.46	-0.0177	58.37	8.07	204,590	288.00
46	CMWG2010	HSC	MWG	9.86	80,865	12-1-21	110,000	0.00	3,240	4.18	2,808	26.49	2.83	0.72	83.37	-0.0023	80.37	2.56	181,870	588.00
47	CNVL2003	KIS	NVL	10.00	63,979	9-6-21	62,000	-0.48	1,150	-0.86	199	-3.19	3.10	0.10	57.46	-0.01347	63.41	21.74	181,260	200.00
48	CTCB2009	VND	TCB	1.00	22,000	26-3-21	23,350	-2.71	4,160	-2.35	2,585	5.78	3.57	1.98	63.58	-0.0042	58.76	12.03	175,430	800.00
49	CSTB2005	KIS	STB	2.00	11,811	30-10-20	14,100	-3.09	1,220	-12.23	1,145	16.23	5.07	2.06	87.73	-0.01275	110.84	1.07	166,210	216.00
50	CTCB2005	SSI	TCB	1.00	22,000	26-11-20	23,350	-2.71	2,520	-8.36	1,707	5.78	6.08	2.22	65.64	-0.0141	63.06	5.01	153,260	472.00

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn